VERB + V-ING

CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ V-ING	DEFINITION & EXAMPLES
1. to avoid + V-ing	Tránh làm gì *Ví dụ: He always wears sunscreen to avoid getting sunburned.* *(Anh ta luôn bôi kem chống nắng để tránh bị cháy nắng.)*
2. to delay + V-ing	Trì hoãn *Ví dụ: They decided to delay starting the project until next week.* *(Họ đã quyết định sẽ hoãn lại việc triển khai dự án cho đến tuần sau.)*
3. to deny + V-ing	Phủ nhận *Ví dụ: The suspect denied stealing the money from the bank.* *(Kẻ bị tình nghi đã phủ nhận việc trộm tiền ngân hàng.)*
4. to finish + V-ing	Hoàn thành *Ví dụ: She stayed up late to finish writing her report.* *(Cô ấy thức khuya để hoàn thành xong bản báo cáo.)*
5. to keep + V-ing	Tiếp tục, duy trì *Ví dụ: The teacher reminded the students to keep studying for the upcoming exam.* *(Giáo viên nhắc nhở học sinh phải duy trì việc học cho bài kiểm tra sắp tới.)*
6. to mind + V-ing	Bận tâm *Ví dụ: Would you mind closing the window?* *(Bạn có phiền không khi giúp tôi đóng cửa sổ lại?)*
7. to suggest + V-ing	Gợi ý, đề xuất *Ví dụ: The doctor suggested eating a balanced diet for better health.*

LIVEWORKSHEETS

	(Bác sĩ gợi ý là nên có 1 chế độ ăn cân bằng để tốt cho sức khỏe.)
8. to like/love/enjoy/ adore/ fancy/…. + V-ing	Thích *Ví dụ: She likes swimming during the summer.* *(Cô ấy thích bơi vào mùa hè.)*
9. to hate/dislike /detest/… + V-ing	Ghét *Ví dụ: He detests doing household chores.* *(Anh ấy ghét làm việc nhà.)*
10. S + can't bear/stand + V-ing	Không thể chịu được *Ví dụ: I can't bear watching horror movies; they give me nightmares.* *(Tôi không thể chịu được việc xem phim kinh dị. Chúng khiến tôi gặp ác mộng.)*
11. S + can't help + V-ing	Không thể tránh được *Ví dụ: She couldn't help laughing at the funny joke.* *(Cô ấy không thể không cười với trò đùa đó.)*
12. to look forward + V-ing	Trông mong, trông chờ điều gì *Ví dụ: They are looking forward to going on vacation next month.* *(Họ trông chờ đến kì nghỉ tháng sau.)*
13. to remind sb of + V-ing	Gợi nhớ, nhắc nhở ai *Ví dụ: He reminded me of locking the door.* *(Anh ấy nhắc tôi phải khóa cửa.)*
14. to be afraid of + V-ing	Sợ *Ví dụ: He is afraid of flying in airplanes.* *(Anh ấy sợ phải đi máy bay.)*
15. to be amazed at + V-ing	Ngạc nhiên *Ví dụ: The audience was amazed at the magician's tricks.* *(Khán giả ngạc nhiên bởi trò lừa của ảo thuật gia.)*
16. to be good/bad at + V-ing	Giỏi/ kém *Ví dụ: He is good at playing the guitar.* *(Anh ấy chơi ghi ta rất giỏi.)*
17. to be bored with + V-ing	Buồn chán *Ví dụ: They were bored with watching the same*

LIVEWORKSHEETS

	TV show every night. *(Họ thấy chán vì phải coi chỉ 1 chương trình TV mỗi tối.)*
18. to be dependent on st/ + V-ing	Phụ thuộc *Ví dụ: The company is dependent on new technology for its success.* *(Thành công của công ty phụ thuộc vào công nghệ mới của họ.)*
19. to be different from + V-ing	Khác biệt *Ví dụ: Making juice is different from making coffee.* *(Cách làm nước ép thì khác cách làm cà phê.)*
20. to be excited about + V-ing	Háo hức *Ví dụ: They are excited about going to the concert tonight.* *(Họ háo hức về việc đi đến buổi hòa nhạc tối nay.)*
21. to think of + V-ing	Nhớ, nghĩ về cái gì đó *Ví dụ: She never thinks of making her own money.* *(Cô ấy không bao giờ nghĩ đến việc tự mình kiếm tiền.)*

MỘT SỐ CẤU TRÚC THEO SAU LÀ V-ING

- **It's no use/It's no good +V-ing = There's no point (in) +V-ing:** Việc ... thì không có ích gì đâu
- **It's (not) worth +V-ing:** Việc ... là (không) đáng.
- **Have difficult (in) +V-ing:** Gặp khó khăn trong việc...
- **It's a waste of time/money +V-ing:** Việc ... thì lãng phí thời gian/ tiền bạc
- **Spend/waste time/money + (on) V-ing:** Dành thời gian/ tiền bạc làm gì
- **Be/get used to +V-ing = Be/get accustomed to +V-ing:** quen với việc
- **Be busy doing something:** bận làm gì
- **What about +V-ing? = How about +V-ing?:** Thế còn ... thì sao?

BÀI TẬP:

Bài 1: Chọn đáp án thích hợp

1. Don't waste her time _____ about her salary.

LIVEWORKSHEETS

A. complain B. complaining C. to complain D. complaint

2. They are used to _____ new lessons.

A. preparing B. prepared C. to prepare D. prepare

3. Nam suggested _____ the children to school yesterday.

A.to take B. taking C. take D. taken

4. I'm sorry to keep you _____ so long.

A. wait B. waited C. to wait D. waiting

5. Sorry, I can't call you back right now. I'm busy _____ after my nephew.

A. looking B. look C. to look D. looked

6. She seems to have difficulty in _____ her decision.

A. make B. making C. made D. to make

7. Are you thinking of _____ a new car?

A. buy B. to buy C. buying D. bought

8. How can you waste all that money on _____?

A. gamble B. to gamble C. gambling D. the gamble

9. It is no use _____ to school if you are not ready to work hard.

A. going B. to go C. to going D. go

10. They spent all day _____ and _____ on the beach.

A. to swim / sunbathing
B. to swim / to sunbathe
C. swimming / to sunbathe
D. swimming / sunbathing

Bài 2: Điền từ thích hợp vào chỗ trống. Chia động từ nếu cần thiết

READ / FALL / LISTEN / START / GO / BE / HELP / JOIN / CHEAT / STUDY / INVITE / WITNESS / SWIM / LOSE / LIVE

1. Did she deny _____ on the exam?

2. Keep _____ hard if you want to pass the exam.

3. He doesn't mind _____ you with your project

4. Do you enjoy _____ to classical music?

LIVEWORKSHEETS

5. She hates _____ to the dentist.

6. Can you bear _____ in a noisy neighborhood?

7. He couldn't help _____ in love with her.

8. She is afraid of _____ in deep water.

9. She isn't angry at _____ the game.

10. They are excited about _____ their new job.

11. She finished _____ the book last night.

12. Are you looking forward to _____ the weekend getaway?

13. They were amazed at _____ the beautiful sunset.

14. I suggest not _____ dependent on others for your happiness; find it within yourself.

15. Have you thought of _____ them to the party?

Bài 3: Viết lại các câu sau sử dụng từ cho sẵn sao cho nghĩa câu không đổi

1. She stays away from eating fast food in order to keep a healthy diet. **(AVOID)**

->

2. Did you put off purchasing your plane tickets? **(DELAY)**

->

3. They admitted causing the accident. **(DENY)**

->

4. You can't leave until you complete unpackaging these boxes. **(FINISH)**

->

LIVEWORKSHEETS

5. Let's continue exploring the city and discovering new places. **(KEEP)**

->

6. To increase production, we propose establishing a new policy. **(SUGGEST)**

->

7. I love shopping with my friends at weekends! **(FANCY)**

->

8. We are excited to see our pals at the party. **(FORWARD)**

->

9. She is excellent at solving difficult math problems. **(GOOD)**

->

10. They were tired of hearing the same lecture for the third time. **(BORED)**

->

11. Why don't we travel to Italy for this holiday? **(HOW ABOUT)**

->

12. It's no use calling him. **(POINT)**

->

13. Paying such big amount of money is not worthy. **(WORTH)**

->

14. Just live here for a while and you'll be used to it! **(ACCUSTOMED)**

->

15. Watching this series is a waste of time! **(IT'S)**

->

LIVEWORKSHEETS